



Số: 191310/TP/191310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 1/5

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại Chi nhánh Cấp nước Vũng Liêm)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,5 lít)
- Ngày nhận mẫu : 13/10/2025
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 13/10/2025 đến 27/10/2025
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long
- Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 191310TP
 - Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 14h50 - 15h00 ngày 13/10/2025 tại Chi nhánh Cấp nước Vũng Liêm - Tổ 9 ấp Trung Tín, xã Trung Thành, tỉnh Vĩnh Long.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
a. Thông số vi sinh vật					
1	Coliform ^(iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
2	Escherichia coli ^(iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
b. Thông số cảm quan và hóa học					
3	Màu sắc ^(iso)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12,0)	15
4	Mùi ^(iso)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH ^(iso)	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023	7,35 (tại 26,7°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5
6	Độ đục ^(iso)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,70)	2
7	Hàm lượng Asen (As) ^(iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
8	Hàm lượng Clo dư ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,71	Trong khoảng 0,2 - 1,0
9	Chỉ số Permanganat ^(iso)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 1,60)	2
10	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,1)	1

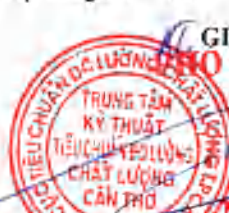
Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2024/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - ^(iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ, MQL: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



VILAS 086

Phạm Văn Tú



GIÁM ĐỐC
ĐẠI DIỆN GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the sample(s) submitted only.
- Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao chép phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 191310/TP/191310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
a. Thông số vi sinh vật					
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
12	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(ISO)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
b. Thông số hóa học					
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1,3
15	Hàm lượng Bo (B) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (LOQ = 0,12)	2,4
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Hàm lượng Clorua ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	22,69	250
19	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
20	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
21	Độ cứng ^(ISO)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	60,00	300
22	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
23	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
24	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
25	Hàm lượng Natri (Na) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	12,03	200
26	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	0,2
27	Hàm lượng Niken (Ni) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
28	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,93	11
29	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,9
30	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
31	Hàm lượng Selen (Se) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,04

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 191310/TP/191310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
32	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	21,19	250
33	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
34	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
35	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	95	1.000
36	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,007)	0,05
Nhóm Alkan clo hóa					
37	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2.000
38	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	30
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	50
40	Hàm lượng Cacbonetetraclorea ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2
41	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
42	Hàm lượng Tetracloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	40
43	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	8
44	Hàm lượng Vinyl clorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,3
Hydrocacbua thơm					
45	Hàm lượng Benzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	10
46	Hàm lượng Etylbenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
47	Hàm lượng Pentachlorophenol ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (LOQ = 1,5)	9
48	Hàm lượng Styren ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
49	Hàm lượng Toluen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	0,4	700
50	Hàm lượng Xylen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	500
Nhóm Benzen clo hóa					
51	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	1.000
52	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
53	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH. *Em*



Số: 191310/TP/191310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
54	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	CASE.SK.0131 (2018)	KPH (MQL = 0,3)	0,5
55	(*) Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	EPA 8260A	KPH (MQL = 0,3)	0,4
56	Hàm lượng Hexachloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
57	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
58	Hàm lượng 1,2 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
59	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
60	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
61	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
62	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
63	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
64	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
65	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5
66	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (LOQ = 0,05)	30
67	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
68	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
69	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	1
71	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
72	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
73	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
74	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
75	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
76	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 191310/TP/191310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
77	Hàm lượng Methoxychlor ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	20
78	Hàm lượng Molinate ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
79	Hàm lượng Pendimetalin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
80	Hàm lượng Permethrin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
81	Hàm lượng Propanil ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
82	Hàm lượng Simazine ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
83	Hàm lượng Trifluralin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Nhóm hóa chất trừ cỏ và sản phẩm phụ					
84	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (LOQ = 0,05)	200
85	Hàm lượng Bromat ^(ISO)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 6)	10
86	(*) Hàm lượng Formaldehyde	µg/L	EPA 556	KPH (MQL = 75)	500
87	Hàm lượng Monocloramine ^(ISO)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOQ = 0,10)	3,0
Nhóm Trihalomethane (THM)					
88	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	16,1	60
89	Hàm lượng Bromoform ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	100
90	Hàm lượng Chloroform ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	37,0	300
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	4,4	100
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
93	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
94	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
96	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
c. Thông số nhiễm xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,081)	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the name(s) submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 201310/TP/201310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 1/5

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại vòi nước sử dụng của mạng phân phối - Chi nhánh Cấp nước Vũng Liêm)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,5 lít)
- Ngày nhận mẫu : 13/10/2025
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 13/10/2025 đến 28/10/2025
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long
- Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 201310TP
 - Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 15h05 - 15h15 ngày 13/10/2025 tại Đặng Văn Thành - Đường Nguyễn Thị Hồng, xã Trung Thành, tỉnh Vĩnh Long.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
a. Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
2	Escherichia coli (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
b. Thông số cảm quan và hóa học					
3	Màu sắc (ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12,0)	15
4	Mùi (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH (ISO)	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023	7,40 (tại 27,7°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5
6	Độ đục (ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,70)	2
7	Hàm lượng Asen (As) (ISO)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
8	Hàm lượng Clo dư (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,50	Trong khoảng 0,2 - 1,0
9	Chỉ số Permanganat (ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 1,60)	2
10	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,1)	1

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ, MQL: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the sample submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiên kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Text Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 201310/TP/201310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
a. Thông số vi sinh vật					
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
12	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(ISO)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
b. Thông số hóa học					
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1,3
15	Hàm lượng Bo (B) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (LOQ = 0,12)	2,4
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Hàm lượng Clorua ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	22,69	250
19	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
20	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
21	Độ cứng ^(ISO)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	58,00	300
22	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
23	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
24	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
25	Hàm lượng Natri (Na) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	11,91	200
26	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	0,2
27	Hàm lượng Niken (Ni) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
28	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(ISO) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,96	11
29	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(ISO) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,9
30	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
31	Hàm lượng Selen (Se) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,04

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 201310/TP/201310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
32	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	21,33	250
33	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
34	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
35	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	95	1.000
36	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,007)	0,05
Nhóm Alkan clo hóa					
37	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2.000
38	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	30
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	50
40	Hàm lượng Cacbonetetraclorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2
41	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
42	Hàm lượng Tetracloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	40
43	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	8
44	Hàm lượng Vinyl clorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,3
Hydrocacbua thơm					
45	Hàm lượng Benzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	10
46	Hàm lượng Etylbenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
47	Hàm lượng Pentachlorophenol ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (LOQ = 1,5)	9
48	Hàm lượng Styren ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
49	Hàm lượng Toluen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	0,4	700
50	Hàm lượng Xylen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	500
Nhóm Benzen clo hóa					
51	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	1.000
52	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
53	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH. *Chữ ký*



Số: 201310/TP/201310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
54	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	CASE.SK.0131 (2018)	KPH (MQL = 0,3)	0,5
55	(*) Hàm lượng Epichlohydrin	µg/L	EPA 8260A	KPH (MQL = 0,3)	0,4
56	Hàm lượng Hexachloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
57	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
58	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
59	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
60	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
61	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
62	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
63	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
64	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
65	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5
66	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (LOQ = 0,05)	30
67	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
68	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
69	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	1
71	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
72	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
73	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
74	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
75	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
76	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 201310/TP/201310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
77	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	20
78	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
79	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
80	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
81	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
82	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
83	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Nhóm hóa chất trừ cỏ và sản phẩm phụ					
84	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (LOQ = 0,05)	200
85	Hàm lượng Bromat ^(iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 6)	10
86	(*) Hàm lượng Formaldehyde	µg/L	EPA 556	KPH (MQL = 75)	500
87	Hàm lượng Monochloramine ^(iso)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOQ = 0,10)	3,0
Nhóm Trihalomethane (THM)					
88	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	32,8	60
89	Hàm lượng Bromoform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	100
90	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	69,9	300
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	4,3	100
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
93	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
94	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
96	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
c. Thông số nhiễm xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,081)	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 211310/TP/211310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 1/5

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại vòi nước sử dụng của mạng phân phối - Chi nhánh Cấp nước Vũng Liêm)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,5 lít)
- Ngày nhận mẫu : 13/10/2025
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 13/10/2025 đến 28/10/2025
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long
- Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 211310TP
 - Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 15h25 - 15h35 ngày 13/10/2025 tại Nguyễn Thị Bích - Đường Nguyễn Thị Hồng, xã Trung Thành, tỉnh Vĩnh Long.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
a. Thông số vi sinh vật					
1	Coliform ^(ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
2	Escherichia coli ^(ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
b. Thông số cảm quan và hóa học					
3	Màu sắc ^(ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12,0)	15
4	Mùi ^(ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH ^(ISO)	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023	7,35 (tại 27,5°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5
6	Độ đục ^(ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,70)	2
7	Hàm lượng Asen (As) ^(ISO)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
8	Hàm lượng Clo dư ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,43	Trong khoảng 0,2 - 1,0
9	Chỉ số Permanganat ^(ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 1,60)	2
10	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,1)	1

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2024/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - ^(ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ, MQL: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



VILAS 086

Phạm Văn Tú



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the sample(s) submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 211310/TP/211310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
a. Thông số vi sinh vật					
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
12	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
b. Thông số hóa học					
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1,3
15	Hàm lượng Bo (B) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (LOQ = 0,12)	2,4
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Hàm lượng Clorua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	22,69	250
19	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
20	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
21	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	60,00	300
22	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
23	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
24	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
25	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	11,63	200
26	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,2
27	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
28	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(iso) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,92	11
29	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(iso) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,9
30	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
31	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,04

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH. *Truy*



Số: 211310/TP/211310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025

Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
32	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) (iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	20,66	250
33	Hàm lượng Sunfua (iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
34	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
35	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	95	1.000
36	Hàm lượng Cianua (CN^-) (iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,007)	0,05
Nhóm Alkan clo hóa					
37	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2.000
38	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	30
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	50
40	Hàm lượng Cacbonetetraclorea (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2
41	Hàm lượng Diclorometan (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
42	Hàm lượng Tetracloroeten (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	40
43	Hàm lượng Tricloroeten (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	8
44	Hàm lượng Vinyl clorua (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,3
Hydrocacbua thơm					
45	Hàm lượng Benzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	10
46	Hàm lượng Etylbenzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
47	Hàm lượng Pentachlorophenol (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (LOQ = 1,5)	9
48	Hàm lượng Styren (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
49	Hàm lượng Toluene (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	0,4	700
50	Hàm lượng Xylen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	500
Nhóm Benzen clo hóa					
51	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	1.000
52	Hàm lượng Monoclorobenzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
53	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 211310/TP/211310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025
Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
54	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	CASE.SK.0131 (2018)	KPH (MQL = 0,3)	0,5
55	(*) Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	EPA 8260A	KPH (MQL = 0,3)	0,4
56	Hàm lượng Hexachloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
57	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
58	Hàm lượng 1,2 – Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
59	Hàm lượng 1,3 – Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
60	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
61	Hàm lượng 2,4 – DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
62	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
63	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
64	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
65	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5
66	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (LOQ = 0,05)	30
67	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
68	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
69	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	1
71	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
72	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
73	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
74	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
75	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
76	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 211310/TP/211310/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 31/10/2025

Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
77	Hàm lượng Methoxychlor ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	20
78	Hàm lượng Molinate ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
79	Hàm lượng Pendimetalin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
80	Hàm lượng Permethrin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
81	Hàm lượng Propanil ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
82	Hàm lượng Simazine ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
83	Hàm lượng Trifluralin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Nhóm hóa chất trừ cỏ và sản phẩm phụ					
84	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (LOQ = 0,05)	200
85	Hàm lượng Bromat ^(ISO)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 6)	10
86	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	CASE.SK.0131 (2018)	KPH (MQL = 0,3)	500
87	Hàm lượng Monocloramine ^(ISO)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOQ = 0,10)	3,0
Nhóm Trihalomethane (THM)					
88	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	12,9	60
89	Hàm lượng Bromoform ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	100
90	Hàm lượng Chloroform ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	30,1	300
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	2,7	100
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
93	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
94	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
96	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
c. Thông số nhiễm xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,081)	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, mã số mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Name of sample, sample code and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.